

Bản án số: 171/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 29-11-2024  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Trần Thị Yến Nhi

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 411/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Mỹ H** – sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ I, khu C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*- Bị đơn:* Anh **Phùì Công S** – sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/3/2014 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không thể hòa giải đoàn tụ, đã ly thân từ tháng 9/2023, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Chị nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn đối với anh.

- Về nuôi con: Anh chị có con chung là Phùì Ngọc Yến V – sinh ngày 07/3/2015. Khi ly hôn, chị đồng ý giao cho anh nuôi con chung, tạm thời chị chưa phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình tố tụng, bị đơn anh Phùì Công S trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh và chị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Vợ chồng chung sống có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên có xảy ra cãi nhau, đã ly thân từ năm 2024 và không còn quan tâm chăm sóc nhau. Chị H yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn, nhưng đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Về nuôi con: Anh yêu cầu nuôi dưỡng cháu Phùì Ngọc Yến V – sinh ngày 07/3/2015, tạm thời chưa yêu cầu chị phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Về hôn nhân: Cho chị H được ly hôn với anh S. Về con chung: Giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm thời chị H chưa phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Phùì C Sánh có nơi cư trú, sinh sống tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh S, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị H là nguyên đơn và anh S là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H và anh S được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 25/3/2014; như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Anh chị đều thừa nhận trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, không thể tự hòa giải đoàn tụ nên đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh S thừa nhận không còn tình cảm, đồng ý ly hôn nhưng các đương sự yêu cầu giải quyết vắng mặt; nên hòa giải đoàn tụ không thành. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị H và anh S đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Anh chị có con chung là Phôi Ngọc Yến V – sinh ngày 07/3/2015. Các đương sự đồng ý anh S trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm thời chị H chưa phải cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ khác **phù hợp với lời khai của các đương sự**. Đối với con chung đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với anh S. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ H.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với anh Phùì C Sánh.

- Về nuôi con: Giao cho anh P Công Sánh trực tiếp nuôi cháu Phùì Ngọc Yến V – sinh ngày 07/3/2015, tạm thời chị H chưa phải cấp dưỡng cho con.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013425 ngày 01/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú (Số 51 ngày 25/3/2014) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tùng**

## BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 27 tháng 11 năm 2024

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh T

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến T1 và ông Nguyễn Hồng N

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 416/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Mỹ H** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Lê Minh H1** – sinh năm 1990

Địa chỉ: Số B, tổ C, ấp G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*(Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

### I. THỦ TỤC TỔ TỤNG:

**1/ Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, sự vắng mặt của các đương sự:**

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1:

- Bị đơn anh Phù C Sánh có nơi cư trú, sinh sống tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh S, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị H là nguyên đơn và anh S là bị đơn, quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

*Biểu quyết: 3/3* giống như ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1.

## **2/ Về điều luật áp dụng:**

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

*Biểu quyết: 3/3* giống như ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N.

## **II. NỘI DUNG:**

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1:

Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ H.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với anh Phôi C Sánh.

- Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi cháu Lê Ngọc Thiên K – sinh ngày 29/9/2021; giao cho anh P Công Sánh trực tiếp nuôi cháu Lê Tấn T2 – sinh ngày 15/6/2013 và Lê Hữu P1 – sinh ngày 03/3/2015; tạm thời các đương sự chưa phải cấp dưỡng cho con.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

*Biểu quyết: 3/3* giống như ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1.

## **III. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC:**

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N:

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

- Về quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

*Biểu quyết: 3/3* giống như ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N.

## **IV. QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ H.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn với anh Phùì C Sánh.

- Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi cháu Lê Ngọc Thiên K – sinh ngày 29/9/2021; giao cho anh P Công Sánh trực tiếp nuôi cháu Lê Tấn T2 – sinh ngày 15/6/2013 và Lê Hữu P1 – sinh ngày 03/3/2015; tạm thời các đương sự chưa phải cấp dưỡng cho con.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Các đương sự trình bày không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013434 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông N: Đồng ý.

Ý kiến của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Đồng ý.

*Biểu quyết: 3/3* giống như ý kiến của Hội thẩm nhân dân ông T1.

